Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, OU=TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP, T=Người quản trị PVChem, CN=ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035183000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.29 17:16:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ELOITTE VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100150873 TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0201 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.833.482.662.922**	**2.300.338.476.233**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**326.833.089.415**	**649.484.816.227**
1.	Tiền	111		119.333.089.415	345.628.209.413
2.	Các khoản tương đương tiền	112		207.500.000.000	303.856.606.814
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**263.120.000.000**	**156.120.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263.120.000.000	156.120.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**926.100.398.870**	**1.158.165.965.650**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	870.780.484.466	1.060.194.746.797
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.489.048.508	23.350.255.249
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	52.928.671.513	112.053.417.346
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(41.097.805.617)	(37.432.453.742)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**300.979.855.688**	**318.396.620.320**
1.	Hàng tồn kho	141		355.402.911.061	389.344.285.310
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.423.055.373)	(70.947.664.990)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.449.318.949**	**18.171.074.036**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.448.643.247	9.803.632.333
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.511.236.777	8.232.551.115
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.489.438.925	134.890.588
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**170.669.007.269**	**171.702.032.054**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.986.334.270**	**3.231.801.366**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	6.986.334.270	3.231.801.366
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**65.502.089.326**	**130.050.016.397**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.690.162.285	108.020.485.305
	- Nguyên giá	*222*		*280.035.491.914*	*397.520.391.492*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(219.345.329.629)*	*(289.499.906.187)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	4.811.927.041	22.029.531.092
	- Nguyên giá	*228*		*8.640.882.648*	*33.100.933.672*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.828.955.607)*	*(11.071.402.580)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**12**	**64.214.549.528**	**-**
	- Nguyên giá	*231*		*151.876.088.685*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(87.661.539.157)*	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**10.977.656.780**	**13.022.253.728**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.977.656.780	13.022.253.728
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.988.377.365**	**25.397.960.563**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.333.871.484	3.378.415.740
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.654.505.881	22.019.544.823
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.004.151.670.191**	**2.472.040.508.287**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**976.118.038.070**	**1.422.318.486.560**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**954.583.453.048**	**1.403.431.002.848**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	312.445.602.892	313.174.345.331
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.624.413.064	108.174.426.424
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.825.841.145	13.790.422.110
4.	Phải trả người lao động	314		11.930.841.470	18.097.259.395
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	66.452.095.910	136.366.566.728
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	23.547.613.958	3.590.791.032
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	436.087.305.859	809.914.517.233
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.669.738.750	322.674.595
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**21.534.585.022**	**18.887.483.712**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.666.666	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337		-	267.375.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.129.362.320	3.522.251.176
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	18.383.556.036	15.097.857.536
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.028.033.632.121**	**1.049.722.021.727**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**1.028.033.632.121**	**1.049.722.021.727**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*811.944.630.000*	*811.944.630.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		56.913.907.299	53.713.907.299
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.255.675.040	33.747.124.438
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*18.586.563.536*	*13.263.845.925*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*1.669.111.504*	*20.483.278.513*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		96.517.690.728	107.914.630.936
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.004.151.670.191**	**2.472.040.508.287**

Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**1.194.676.016.419**	**1.364.546.439.955**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	271.246.090	10.118.962
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**22**	**1.194.404.770.329**	**1.364.536.320.993**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	1.100.404.229.269	1.272.481.396.806
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**94.000.541.060**	**92.054.924.187**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14.447.987.764	17.135.154.526
7.	Chi phí tài chính	22	25	3.585.593.035	4.852.110.932
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.403.662.994*	*2.444.860.170*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	26	25.011.617.878	16.914.358.183
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	73.198.602.100	75.654.732.803
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**6.652.715.811**	**11.768.876.795**
12.	Thu nhập khác	31		3.883.896.105	17.827.111.120
13.	Chi phí khác	32		1.133.246.154	1.656.521.146
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.750.649.951**	**16.170.589.974**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.403.365.762**	**27.939.466.769**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.609.420.991	8.114.349.632
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.054.737.308	2.481.531.584
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**5.739.207.463**	**17.343.585.553**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.669.111.504	8.004.207.311
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.070.095.959	9.339.378.242
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**	**28**	**9**	**72**

Bùi Việt Hoàng	**Trần Văn Trinh**	**Dương Trí Hội**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***9.403.365.762***	***27.939.466.769***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.264.515.626	10.860.531.586
	Các khoản dự phòng	03	(9.359.257.742)	(10.981.227.034)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.308.458.155	(2.477.357.071)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.993.020.099)	(11.285.306.971)
	Chi phí lãi vay	06	1.403.662.994	2.444.860.170
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***11.027.724.696***	***16.500.967.449***
	Giảm các khoản phải thu	09	222.733.066.872	278.992.548.202
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	33.941.374.249	(65.440.251.161)
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(94.722.832.290)	(224.348.828.020)
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	5.399.533.342	(4.097.705.883)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.696.517.052)	(2.420.689.252)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.663.874.555)	(6.415.843.683)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.910.213.856)	(3.315.679.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***169.108.261.406***	***(10.543.481.348)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.742.167.942)	(4.669.965.722)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	82.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205.000.000.000)	(160.838.984.758)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98.000.000.000	135.541.046.576
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.902.077.120	14.225.334.244
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(108.840.090.822)***	***(15.660.296.933)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	249.778.633.761	582.667.088.713
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.914.303.290)	(571.695.712.472)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.451.976)	(60.384.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(383.293.121.505)***	***10.910.992.241***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(323.024.950.921)**	**(15.292.786.040)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**649.484.816.227**	**228.243.900.597**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	373.224.109	23.525.347
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**326.833.089.415**	**212.974.639.904**

Bùi Việt Hoàng	**Trần Văn Trinh**	**Dương Trí Hội**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là donah nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 369 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 380 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem-CS	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-Lào VTS		38,61%	30,00%	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các "công ty con") được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành, dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng góp quỹ phòng chống thiên tai được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao độngnăm 2019, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán

giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.687.221.085	2.297.395.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.645.868.330	343.330.813.584
Các khoản tương đương tiền (i)	207.500.000.000	303.856.606.814
	326.833.089.415,00	**649.484.816.227,00**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (bên liên quan) có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	263.120.000.000	156.120.000.000
	263.120.000.000	**156.120.000.000**

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	501.691.359.548	727.082.868.024
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.849.757.642	100.746.886.994
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh kinh doanh hóa chất dầu khí	57.691.685.901	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.398.940.601	28.422.730.523
Các khoản phải thu khách hàng khác	188.148.740.774	203.942.261.256
	870.780.484.466	**1.060.194.746.797**

b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.849.757.642	100.746.886.994
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	57.691.685.901	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	37.011.615.274	21.709.389.797
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.858.595.932	6.613.213.926
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	21.462.751.422	19.532.094.664
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	13.440.165.904	6.813.747.490
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.404.200.000	3.378.558.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	23.140.643.936
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	3.948.956	32.008.217.388
Các bên liên quan khác	32.747.485.369	37.805.175.682
	254.470.206.400	**251.747.927.877**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	5.468.617.594	5.289.142.047
Ký cược, ký quỹ	16.480.841.258	50.457.690.108
Lãi dự thu đầu tư tài chính	4.238.559.164	3.144.716.185
Phải thu khác	26.740.653.497	53.161.869.006
	52.928.671.513	**112.053.417.346**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.981.521.611	3.226.988.707
Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	6.986.334.270	**3.231.801.366**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
				VND			VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu của khách hàng							
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Xuất nhập khẩuHoàng Phát	6 tháng - 1 năm	10.422.000.000	7.295.400.000	3.126.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462	6.209.044.462	-	6.209.044.462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314	4.839.488.314	-	4.839.488.314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257	2.838.995.257	-	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920	2.737.079.920	-	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640	1.745.273.640	-	1.745.273.640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022	1.395.178.022	-	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 &106/10	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110	1.305.575.110	-	1.305.575.110
Các đối tượng khác	6 tháng - > 3 năm	3.895.653.699	804.481.975	3.091.171.724	2.571.835.849	19.416.000	2.552.419.849
Trả trước cho người bán							
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472	8.771.274.472	-	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290	2.005.169.290	-	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825	1.782.116.825	-	1.782.116.825
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.250.838.581	-	1.250.838.581	1.250.838.581	-	1.250.838.581
		49.197.687.592	**8.099.881.975**	**41.097.805.617**	**37.451.869.742**	**19.416.000**	**37.432.453.742**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	45.762.310.867	-	8.200.520.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.208.256.567	-	8.541.739.717	-
Công cụ, dụng cụ	1.295.657.825	-	1.837.704.140	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.194.843.454	-	40.206.644.096	-
Thành phẩm	7.334.650.326	-	5.286.569.734	-
Hàng hoá	210.483.662.591	(54.423.055.373)	250.608.919.063	(70.947.664.990)
Hàng gửi bán	57.123.529.431	-	74.662.188.311	-
	355.402.911.061	**(54.423.055.373)**	**389.344.285.310**	**(70.947.664.990)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giám giá hàng tồn khó với số tiền là 16.524.609.617 VND (kỳ trước: trích lập 8.156.210.658 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong kỳ.

Giá trị hàng gửi bán phản ánh giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu Tổng Công ty đã xuất bán ra các giàn khoan của khách hàng nhưng chưa sử dụng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**130.291.590.524**	**211.549.976.334**	**4.699.217.465**	**32.980.101.050**	**17.999.506.119**	**397.520.391.492**
Tăng trong kỳ	892.590.000	7.819.459.356	819.949.994	204.538.733	-	9.736.538.083
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.336.499.068)	(36.642.825.135)	(272.580.000)	(12.966.633.458)	-	(127.218.537.661)
Giảm khác	-	-	-	(2.900.000)	-	(2.900.000)
Số dư cuối kỳ	**53.847.681.456**	**182.726.610.555**	**5.246.587.459**	**20.215.106.325**	**17.999.506.119**	**280.035.491.914**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**84.661.971.055**	**165.243.533.599**	**29.739.728.507**	**3.283.307.154**	**6.571.365.872**	**289.499.906.187**
Khấu hao trong kỳ	876.395.926	5.108.114.605	109.738.590	333.614.857	1.088.394.312	7.516.258.290
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(39.492.535.727)	(24.980.175.505)	(231.490.158)	(12.966.633.458)	-	(77.670.834.848)
Số dư cuối kỳ	**46.045.831.254**	**145.371.472.699**	**29.617.976.939**	**(9.349.711.447)**	**7.659.760.184**	**219.345.329.629**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**45.629.619.469**	**46.306.442.735**	**(25.040.511.042)**	**29.696.793.896**	**11.428.140.247**	**108.020.485.305**
Tại ngày cuối kỳ	**7.801.850.202**	**37.355.137.856**	**(24.371.389.480)**	**29.564.817.772**	**10.339.745.935**	**60.690.162.285**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 153.200.675.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 145.887.054.661 VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lại lợi ích.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**30.351.811.610**	**2.749.122.062**	**33.100.933.672**
Tăng trong kỳ	-	197.500.000	197.500.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(24.657.551.024)	-	(24.657.551.024)
Số dư cuối kỳ	**5.694.260.586**	**2.946.622.062**	**8.640.882.648**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**8.341.447.185**	**2.729.955.395**	**11.071.402.580**
Khấu hao trong kỳ	53.985.192	21.025.985	75.011.177
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.317.458.150)	-	(7.317.458.150)
Số dư cuối kỳ	**1.077.974.227**	**2.750.981.380**	**3.828.955.607**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**22.010.364.425**	**19.166.667**	**22.029.531.092**
Tại ngày cuối kỳ	**4.616.286.359**	**195.640.682**	**4.811.927.041**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.875.870.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.839.573.062 VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại quyền sử dụng đất gắn liền với Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lại lợi ích.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối kỳ	**127.218.537.661**	**24.657.551.024**	**151.876.088.685**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	77.670.834.848	7.317.458.150	84.988.292.998
Khấu hao trong kỳ	2.362.919.412	310.326.747	2.673.246.159
Số dư cuối kỳ	**80.033.754.260**	**7.627.784.897**	**87.661.539.157**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**47.184.783.401**	**17.029.766.127**	**64.214.549.528**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.692.474.616	46.692.474.616	40.870.490.767	40.870.490.767
Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai	43.591.247.242	43.591.247.242	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	25.401.555.434	25.401.555.434	45.555.372.342	45.555.372.342
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	19.440.699.840	19.440.699.840	14.814.085.410	14.814.085.410
Khác	177.319.625.760	177.319.625.760	211.934.396.812	211.934.396.812
	312.445.602.892	**312.445.602.892**	**313.174.345.331**	**313.174.345.331**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.692.474.616	46.692.474.616	40.870.490.767	40.870.490.767
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	3.891.156.104	3.891.156.104	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-	10.409.638.795	10.409.638.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	27.258.450.810	27.258.450.810
Các công ty liên quan khác	2.959.188.175	2.959.188.175	8.816.446.376	8.816.446.376
	53.542.818.895	**53.542.818.895**	**87.355.026.748**	**87.355.026.748**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.655.411.058	37.629.472.297	42.483.878.692	(198.995.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.830.886.177	2.609.420.991	4.663.874.555	2.776.432.613
Thuế thu nhập cá nhân	4.266.075.227	7.691.361.382	11.198.471.665	758.964.944
Các loại thuế, phí khác	(96.840.940)	1.880.380.885	1.783.539.945	-
	13.655.531.522	**49.810.635.555**	**60.129.764.857**	**3.336.402.220**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	*134.890.588*			*2.489.438.925*
Thuế và các khoản phải nộp	*13.790.422.110*			*5.825.841.145*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	320.355.534	27.501.476
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	9.596.453.527	29.855.238.161
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	17.116.161.043	62.400.124.290
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	8.544.765.840	11.080.392.528
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.358.344.022	12.087.097.932
Khác	18.516.015.944	20.916.212.341
	66.452.095.910	**136.366.566.728**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	281.310.868	265.777.284
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	533.606.467	30.091.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.711.764.520	1.402.008.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.020.932.103	1.892.913.270
	23.547.613.958	**3.590.791.032**

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (i)	303.530.677.464	239.982.024.974	303.675.839.445	145.161.981	239.982.024.974
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (ii)	193.207.700.323	-	-	-	193.207.700.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iii)	-	2.161.678.845	-	-	2.161.678.845
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	20.894.591.030	5.494.693.942	25.653.383.255	-	735.901.717
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	279.995.146.542	-	289.158.442.716	9.163.296.174	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2.698.356.976	2.140.236.000	4.838.592.976	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	9.588.044.898	-	9.588.044.898	-	-
	809.914.517.233	**249.778.633.761**	**632.914.303.290**	**9.308.458.155**	**436.087.305.859**

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/2436791/HĐTDHM ngày 01 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 57/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 16 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 9 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm.

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 598.01/2023/HĐCVHM/NHCT880/DMC2023 ngày 20 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 6,4 tỷ VND để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng với lãi suất vay 5%/năm.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2023/HDHM/DMCMN-VCB ngày 08 tháng 8 năm 2023 với hạn mức 32 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng với lãi suất vay 5%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng góp quỹ phòng chống thiên tai	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**1.483.551.585**	**13.384.917.530**	**229.388.421**	**15.097.857.536**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(214.301.500)	-	(214.301.500)
Số dư cuối kỳ	**4.983.551.585**	**13.170.616.030**	**229.388.421**	**18.383.556.036**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**500.000.000.000**	**40.104.031.618**	**153.708.537.299**	**2.672.747.436**	**28.869.664.876**	**108.099.510.782**	**833.454.492.011**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.004.207.311	9.339.378.242	17.343.585.553
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(14.518.425.600)	(23.518.425.600)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.605.818.951)	(205.601.715)	(6.811.420.666)
Giảm khác	-	-	-	-	(155.528.483)	-	(155.528.483)
Số dư cuối kỳ trước	**500.000.000.000**	**40.104.031.618**	**153.708.537.299**	**2.672.747.436**	**21.112.524.753**	**102.714.861.709**	**820.312.702.815**
Số dư đầu kỳ này	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**53.713.907.299**	**2.672.747.436**	**33.747.124.438**	**107.914.630.936**	**1.049.722.021.727**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.669.111.504	4.070.095.959	5.739.207.463
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.852.020.777)	(190.955.734)	(9.042.976.511)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(4.871.667.508)	(13.595.540.272)	(18.467.207.780)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.680.540.161	(1.680.540.161)	-
Giảm khác	-	-	-	-	82.587.222	-	82.587.222
Số dư cuối kỳ này	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**56.913.907.299**	**2.672.747.436**	**20.255.675.040**	**96.517.690.728**	**1.028.033.632.121**

(i) Trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2024.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	*81.194.463*	*81.194.463*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	*81.194.463*	*81.194.463*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	479.866	4.824.285
Yên Nhật ("JPY")	-	23.433
Rúp Nga ("RUB")	-	4.505
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**8.474.590.773**	**8.474.590.773**
Tài sản thuê ngoài (VND)		
Trong vòng một năm	20.948.875.982	9.869.665.060
Từ hai năm đến năm năm	43.383.868.353	23.636.778.240
Sau năm năm	274.589.093.381	148.330.072.800
	338.921.837.717	**181.836.516.100**

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan;
- Dung dịch khoan

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Tài sản bộ phận	1.533.065.452.875	609.949.359.558	(138.863.142.242)	2.004.151.670.191
Nợ phải trả bộ phận	843.580.611.031	271.400.569.281	(138.863.142.242)	976.118.038.070

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Hợp nhất
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Tổng doanh thu của bộ phận	996.479.824.216	197.924.946.113	1.194.404.770.329
Kết quả kinh doanh của bộ phận	64.528.911.467	29.471.629.593	94.000.541.060
Thu nhập không phân bổ			14.447.987.764
Chi phí không phân bổ			(101.795.813.013)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			**6.652.715.811**
Thu nhập khác			3.883.896.105
Chi phí khác			(1.133.246.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.664.158.299)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**5.739.207.463**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Tài sản bộ phận	1.921.532.154.470	655.545.073.317	(105.036.719.500)	2.472.040.508.287
Nợ phải trả bộ phận	1.220.353.226.477	307.001.979.583	(105.036.719.500)	1.422.318.486.560

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Hợp nhất
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.243.918.881.448	120.617.439.545	1.364.536.320.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	56.084.119.708	35.970.804.479	92.054.924.187
Thu nhập không phân bổ			17.135.154.526
Chi phí không phân bổ			(97.421.201.918)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			**11.768.876.795**
Thu nhập khác			17.827.111.120
Chi phí khác			(1.656.521.146)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.595.881.216)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**17.343.585.553**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.067.074.433.234	1.167.592.325.824
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.601.583.185	196.954.114.131
	1.194.676.016.419	**1.364.546.439.955**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	271.246.090	10.118.962
	271.246.090	**10.118.962**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.194.404.770.329**	**1.364.536.320.993**

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	130.435.192.106	139.286.101.097
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	109.723.251.546	128.971.077.905
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	-	60.455.322.506
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	51.793.164.631	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	47.013.715.260	22.431.980.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	21.650.490.000	21.913.580.000
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	24.001.876.366	21.172.417.080
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	2.151.936.000	37.377.955.834
Các bên liên quan khác	65.221.752.546	62.212.968.355
	451.991.378.455	**493.821.402.777**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.009.159.472.495	1.130.051.829.080
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.716.661.988	134.273.357.068
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.471.905.214)	8.156.210.658
	1.100.404.229.269	**1.272.481.396.806**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.995.920.099	11.232.460.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.213.972.286	5.902.694.326
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.281.969.352	-
	14.491.861.737	**17.135.154.526**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.403.662.994	2.444.860.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá	676.999.610	803.663.566
Chi phí tài chính khác	1.504.930.431	1.603.587.196
	3.585.593.035	**4.852.110.932**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	26.591.540.821	32.349.712.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.261.862.922	1.964.955.069
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	2.705.851.875	(1.933.073.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.623.470.647	24.439.651.126
Chi phí bằng tiền khác	18.015.875.835	18.833.486.744
	73.198.602.100	**75.654.732.803**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.264.294.766	3.381.501.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.835.293	395.271.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.874.704.900	8.086.033.976
Chi phí khác bằng tiền	5.494.782.919	5.051.550.826
	25.011.617.878	**16.914.358.183**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.519.234.086	15.002.710.780
Chi phí nhân công	48.687.890.247	61.441.897.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.264.515.626	10.860.531.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.760.623.483	84.392.597.478
Chi phí khác bằng tiền	44.587.449.094	81.238.778.059
	339.819.712.536	**252.936.515.506**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**1.669.111.504**	**8.004.207.311**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(920.000.000)	(4.426.010.389)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**749.111.504**	**3.578.196.923**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	81.194.463	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**9**	**72**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024 với số tiền dự kiến trích là 1.840.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được báo cáo trong kỳ trước là 119 VND/cổ phiếu).

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

- Thuê tài sản theo Hợp đồng số 75/HĐTTS/PVCHEM&PVCHEM-ITS từ ngày 06/03/2024 đến ngày 20/09/2026;
- Thuê văn phòng tại tầng 12 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo hợp đồng số 817/2024/VPI-PVCHEM-ITS từ 01/06/2024 đến 31/05/2027, diện tích thuê 175,5m^2;
- Thuê văn phòng tại tầng 6 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo phụ lục số 11 của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VDKVN từ 21/09/2021 đến 10/08/2060, diện tích thuê 1530m^2;
- Thuê phòng thí nghiệm tại tầng 3 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo Hợp đồng số 6502/2021/VPI-PVCHEM từ 16/11/2021 đến 15/11/2024, diện tích thuê 78m^2;
- Thuê kho A21 theo phụ lục hợp đồng số 7 hợp đồng số 001-2014/PTSC -CDK-BDV từ 16/01/2023 đến 15/01/2025, diện tích thuê 1350m^2;
- Thuê đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, TP Vũng Tàu theo hợp đồng số 37/HĐTĐ từ 25/03/2011 đến 25/03/2061, diện tích thuê 18435.2m^2;
- Thuê đất tại 99 Lê Lợi, Phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng số 36/HĐTĐ từ ngày 11/08/2011 đến ngày 25/03/2061;
- Thuê đất theo hợp đồng số 103/HĐ/TĐ từ ngày 08/7/1993 đến ngày 01/01/2046;
- Thuê văn phòng tại số 15 Phạm Hùng - Nam Từ Liêm - Hà Nội theo hợp đồng số 18/2022/PVCHEM.TECH-IDMC từ 10/01/2023 đến 09/01/2026.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê văn phòng hoặc tiền thuế đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	105.865.924.142	145.712.329.878
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	57.225.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	3.537.414.639	18.462.031.027
Viện Dầu khí Việt Nam	2.863.800.772	5.722.090.870
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	**2.816.413.329**	**3.086.136.388**

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 13.

Số dư công nợ khác chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	10.674.798.853	-
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	44.544.884.073
	10.674.798.853	**44.544.884.073**
Trả trước cho người bán		
Công Ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	5.153.543.415	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	146.190.000	110.000.000
	5.299.733.415	**110.000.000**
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	5.570.728.271	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	3.444.444.243	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.192.857.487	3.446.143.111
	12.208.030.001	**3.446.143.111**

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	529.074.991	528.876.609
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.334.805.032	1.399.893.600
Ban Kiểm toán nội bộ	437.780.300	568.390.032
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	434.645.720	554.334.500
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	724.263.040	923.704.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	324.280.533	452.240.000
	3.784.849.616	**4.427.438.741**

Bùi Việt Hoàng	**Trần Văn Trinh**	**Dương Trí Hội**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024